

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 19/CV-D2D-KCN ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2 về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2, địa chỉ tại H22, đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai có địa chỉ tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai.

1.2. Địa điểm hoạt động: Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259560 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 5 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3600259560.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, các ngành nghề được phép thu hút đầu tư bao gồm: Các ngành công nghiệp nhẹ (Nhà máy dệt nhuộm, tẩy trắng, tơ sợi; Nhà máy may mặc; Nhà máy giày, da và các sản phẩm chế biến từ da; Các loại hình công nghiệp nhẹ khác sản xuất hàng xuất khẩu và hàng tiêu dùng; Các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo (Nhà máy chế tạo ô tô, máy móc động lực; Nhà máy chế tạo thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải và xây dựng; Nhà máy chế tạo máy nông nghiệp; Các dạng nhà máy cơ khí chế tạo khác); Các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (Nhà máy gạch, sành sứ, fibro cement, bê tông tươi và bê tông đúc sẵn; Nhà máy gia công kết cấu thép, sản xuất tấm lợp mạ kẽm; Nhà máy sản xuất trang thiết bị nội thất; Các nhà máy sản xuất các sản phẩm phục vụ xây dựng khác); Các ngành công nghiệp sản xuất chế biến sản phẩm từ gỗ; Các ngành công nghiệp thực phẩm (Nhà máy chế biến thịt, hải sản các loại; Nhà máy sản

xuất rượu, bia, nước giải khát; Các loại nhà máy chế biến thực phẩm khác); Các ngành công nghiệp hóa chất, mỹ phẩm (Nhà máy hóa chất cơ bản và hóa chất tiêu dùng; Nhà máy sản xuất hương liệu; Nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm: kem đánh răng, dầu gội đầu, bột giặt...; Nhà máy sản xuất dược phẩm; Nhà máy sản xuất vật tư y tế); Các ngành công nghiệp điện gia dụng, điện tử, điện lạnh; Các ngành dịch vụ (Bưu điện, Ngân hàng, Viễn thông; Các dịch vụ giải trí; Các dịch vụ cung ứng lương thực, thực phẩm, xăng dầu, vật liệu xây dựng; các dịch vụ Vệ sinh công cộng, xử lý chất thải; Các dịch vụ kho bãi, nhà xưởng cho thuê); Dự án xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bao bì các tông; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa container, rơ móc; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, lắp ráp xe máy, ô tô; Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nhôm định hình; Dự án sản xuất dây, cáp điện; Dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dăm gỗ; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ván ép; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ gia dụng, xây dựng hoặc công nghiệp; Dự án xây dựng cơ sở chế biến thực phẩm; Dự án xây dựng cơ sở chế biến nông sản ngũ cốc; Dự án xây dựng cơ sở chế biến hạt điều; Dự án xây dựng cơ sở chế biến chè, ca cao; Dự án xây dựng cơ sở chế biến cà phê; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đường; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước đá; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai; Dự án xây dựng kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật; Dự án xây dựng kho chứa phân bón; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dược phẩm thuốc thú y; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế; Dự án sản xuất các thiết bị điện, điện tử; Dự án sản xuất linh kiện điện, điện tử; Dự án xây dựng trạm phát, trạm thu - phát vô tuyến; dự án trạm phát, trạm thu - phát viễn thông; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hàng mỹ nghệ; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất sứ vệ sinh; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bóng đèn, phích nước; Dự án xây dựng cơ sở cán thép; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các thiết bị, sản phẩm chữa cháy; Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu; Dự án xây dựng cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gas CO₂ chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp; Dự án xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại (không thu hút dự án đầu tư mới); Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ốc quy, pin (không thu hút dự án đầu tư mới).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích: 331,4184 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Các Giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 43/GXN-TCMT ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 42/GXN-TCMT ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 179/GXN-BTNMT ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2;
- Lưu: VT, KSONMT, CN&NH, Liem.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nguồn số 01: Nước thải từ Văn phòng điều hành của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải từ khu văn phòng Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai.

1.3. Nguồn số 03: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Hệ thống thoát nước chung trên đường Trần Phú (đường 319B cũ), xả ra rạch Miếu, sau đó dẫn ra sông Thị Vải đoạn thuộc xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1185182; Y = 410363

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiếu 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15.000 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai từ mương quan trắc nước thải sau xử lý (nằm trong khuôn viên Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai) tự chảy trong công dọc theo đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ) ra hố ga (có nắp kín) của hệ thống cống thoát nước chung, bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai, trên đường Trần Phú (đường 319B cũ), sau đó xả ra rạch Miếu dẫn ra sông Thị Vải.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, hệ số K_q = 0,9 và K_f = 0,9) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (Cột B; hệ số K_q = 0,9 và K_f = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	5,5-9		Đã lắp đặt
3	COD	mg/l	121,5		Đã lắp đặt
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	81		Đã lắp đặt
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,1		Đã lắp đặt
6	Màu (theo đề nghị của Công ty)	Pt/Co	121,5		Đã lắp đặt
7	BOD ₅	mg/l	40,5		-
8	Asen (As)	mg/l	0,081		-
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0081		-
10	Chì (Pb)	mg/l	0,405		-
11	Cadmi (Cd)	mg/l	0,081		-
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,081		-
13	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,81		-
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,62		-
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43		-
16	Niken (Ni)	mg/l	0,405		-
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,81		-
18	Sắt (Fe)	mg/l	4,05		-
19	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	0,081		-
20	Tổng phenol	mg/l	0,405		-
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1		-
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,405		-
23	Florua (F ⁻)	mg/l	8,1		-
24	Tổng Nitơ	mg/l	32,4		-
25	Tổng phốt pho	mg/l	4,86		-
26	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	810		-
27	Clo dư	mg/l	1,62		-
28	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	8,1		-
29	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		-
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		-
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,081	01 năm/lần	-
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,81		-
34	Tổng Polychlorinated Biphenyl (PCB)	mg/l	0,0081		-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh (nguồn số 01, 02 và 03) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai có tổng công suất thiết kế 15.000 m³/ngày để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải số 01 (mô đun 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom chung → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý 1 → Bể aerotank → Bể lắng sinh học (→ bể trung gian khi cần thiết) → Bể khử màu, tạo bông (thuộc mô đun 2).

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày (24 giờ).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải số 02 (mô đun 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom chung → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hoá lý 1 → Bể selector → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử màu, tạo bông (tiếp nhận nước thải từ mô đun 01) → Bể lắng hoá lý 2 → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày (24 giờ).

1.2.3. Công trình xử lý nước thải số 03 (mô đun 03 - phân kỳ 1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom chung → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hoá lý 1 → Bể trung hoà 1 → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử màu 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hoá lý 2 → Bể trung hoà 2 → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày (24 giờ).

1.2.4. Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, Polyme anion, Polyme cation, Phèn nhôm, Chất khử màu, NaClO (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, Màu, Nitrat, DO (trong đó, các thông số Nitrat, DO do Công ty tự nguyện lắp đặt thêm để tự theo dõi, giám sát).

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát (đã được xác nhận kết nối truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Công văn số 9292/STNMT-CCBVMT ngày 28/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng hồ sự cố có dung tích thiết kế 28.000 m³ để lưu chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống, thiết bị để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Trường hợp xảy ra sự cố nhưng vẫn còn mô đun của hệ thống xử lý nước thải tập trung hoạt động và có thể đáp ứng khả năng xử lý, nước thải được phân phối về mô đun không bị sự cố để xử lý.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng khả năng xử lý (cả 3 mô đun xảy ra sự cố, hoặc mô đun của hệ thống xử lý nước thải hoạt động nhưng không đáp ứng khả năng xử lý), nước thải được bơm ra hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm quay trở lại hệ thống để xử lý.

+ Trường hợp phát hiện nước thải từ hồ hoàn thiện (dung tích thiết kế 10.000 m³) ra mương quan trắc vượt quy chuẩn, phải khoá van xả nước thải từ hồ hoàn thiện ra mương quan trắc, bơm toàn bộ nước trong hồ hoàn thiện về hồ sự cố và hệ thống xử lý nước thải để xử lý lại bảo đảm đạt yêu cầu trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Trong thời gian không xả nước thải sau xử lý từ các mô đun xử lý nước thải ra hồ hoàn thiện, nước thải sau khi được xử lý đạt yêu cầu từ hệ thống xử lý nước thải được dẫn ra mương quan trắc bằng hệ thống bơm lưu động.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5 -10
2	Màu	Pt-Co	150
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	200
4	COD	mg/l	400
5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	200
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
7	Tổng Phốt pho	mg/l	8
8	Tổng Nitơ	mg/l	40
9	Amoni (tính theo N)	mg/l	20
10	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,405
11	Nhiệt độ	°C	32
12	Asen (As)	mg/l	0,081
13	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0081
14	Chì (Pb)	mg/l	0,405
15	Cadmi (Cd)	mg/l	0,081

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
16	Crom (VI)	mg/l	0,081
17	Crom (III)	mg/l	0,81
18	Đồng (Cu)	mg/l	1,62
19	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43
20	Niken (Ni)	mg/l	0,405
21	Mangan (Mn)	mg/l	0,81
22	Sắt (Fe)	mg/l	4,05
23	Tổng xianua	mg/l	0,081
24	Tổng phenol	mg/l	0,405
25	Clo dư	mg/l	1,62
26	Tổng PCB	mg/l	0,0081
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
29	Florua (F ⁻)	mg/l	10
30	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	810
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
33	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	8,1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm lại do Công ty đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai xác nhận tại Công văn số 1751/STNMT-CCBVMT ngày 24 tháng 3 năm 2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Cụm máy thổi khí của mô đun 01;
- Nguồn số 02: Cụm máy thổi khí của mô đun 02;
- Nguồn số 03: Cụm máy thổi khí của mô đun 03;
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng số 01;
- Nguồn số 05: Máy phát điện dự phòng số 02;
- Nguồn số 06: Máy phát điện dự phòng số 03;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1185079; Y = 409877.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1185168; Y = 410039.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1185225; Y = 409986.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1185088; Y = 409875.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1185071; Y = 409874.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1185218; Y = 409985.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	08 02 04	12
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	15
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	68
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	13,5
5	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	4
6	Ắc quy chì thải	19 06 01	4
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		116,5

1.2 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa	190.000
2	Bùn hút hầm cầu, bể tự hoại	1.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	191.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	0,48
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	0,48

1.4. Chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai	12 06 05	1.800.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		1.800.000

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy, bao bì.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kết cấu nhà cấp 4, lợp mái tôn, tường xây gạch trát vữa xi măng, nền bê tông.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**2.2.1. Thiết bị lưu chứa:**

Công ty có 03 thùng đựng chất thải từ máy tách rác của 03 mô đun xử lý nước thải.

2.2.2. Kho lưu chứa:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**2.3.1. Thiết bị lưu chứa:**

Thùng có nắp đậy, bao bì.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:**2.4.1. Thiết bị lưu chứa:**

Thùng, bao bì.

2.4.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho:

+ Kho lưu giữ bùn thải từ mô đun 1 và mô đun 2: 150 m².

+ Kho lưu giữ bùn thải từ mô đun 3: 100,1 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: kết cấu khung thép, có tường bao và mái che, nền bê tông, có rãnh thu gom nước phát sinh về hố ga.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2917/QĐ-MTg ngày 21 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai với diện tích 331,4184 ha, trong đó một số nội dung thay đổi so với Quyết định số 2917/QĐ-MTg nêu trên đã được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2.

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường, bao gồm các nội dung như sau:

Xây dựng, lắp đặt các mô đun của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai (tổng công suất không vượt quá 80.000 m³/ngày) theo tiến độ đầu tư và nhu cầu đầu nối nước thải của các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp với quy trình công nghệ tóm tắt: Nước thải → Bể gom chung → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hoá lý 1 → Bể trung hoà 1 → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử màu 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hoá lý 2 → Bể trung hoà 2 → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của KCN bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Bụi, khí thải từ 03 máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, công suất 500 kVA (01 máy) và 250 kVA (02 máy), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện) không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.